

Name:

Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 4 - Look again! - Grammar 2 & Flyers Listening

A. Grammar

1. Prefixes: un- & im-

- **Tiền tố phủ định un- và im-** là phụ từ đứng trước từ gốc để làm đảo ngược ý nghĩa của từ đó mà không cần thêm “not” hay “no”.

un-			im-		
unhappy <i>không hạnh phúc</i>	unlucky <i>không may mắn</i>	unfair <i>không công bằng</i>	impossible <i>không thể</i>	impatient <i>thiếu kiên nhẫn</i>	imbalanced <i>mất cân bằng</i>
unkind <i>không tốt bụng / xấu xa</i>	unclear <i>không rõ ràng</i>	unfinished <i>không hoàn thiện</i>	impolite <i>bất lịch sự</i>	immovable <i>không thể di chuyển</i>	immobile <i>bất động</i>
unsafe <i>không an toàn</i>	unusual <i>không bình thường</i>	untidy <i>không gọn gàng</i>	imperfect <i>không hoàn hảo</i>	immature <i>chưa trưởng thành</i>	impractical <i>không thực tế</i>

2. Too (cũng)

- **Too** thường được dùng ở cuối câu để thêm thông tin về việc một sự việc, hành động diễn ra tương tự, cụ thể:

A: I finished my homework. (Tôi đã hoàn thành bài tập về nhà.)

B: I finished my homework **too**. (Tôi **cũng** đã hoàn thành bài tập về nhà.)

B. Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	beetle (n)	bọ cánh cứng	7	polar bear (n)	gấu bắc cực
2	frightening (adj)	kinh khủng, khủng khiếp	8	creature (n)	sinh vật
3	eagle (n)	chim ưng	9	fantastic (adj)	tuyệt vời
4	dinosaur (n)	khủng long	10	insect (n)	côn trùng
5	horrible (adj)	tồi tệ	11	extinct (adj)	tuyệt chủng
6	crack (n)	vết nứt	12	solution (n)	giải pháp

* Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

C. Homework

I. Complete the sentences using TOO (Hoàn thành câu sử dụng "TOO")

0. A: I play basketball.
B: I play basketball too.
1. Sam: I like polar bears.
Peter: I _____.
2. Ted: I look for butterflies in the garden.
Robin: I _____.
3. Tom: A tiger is creeping in the bush.
Helen: A lion _____.
4. Emma: My mother is a doctor.
David: My father _____.
5. Pat: The deer wants to hide from the tiger.
Liam: The rabbit _____.

II. Match the prefix with the correct word (Nối tiền tố với từ chính xác)

- | | | |
|-------|-----------------|--------------------|
| un- • | • polite ----- | 0. <u>impolite</u> |
| | • happy ----- | 1. _____ |
| | • perfect ----- | 2. _____ |
| | • fair ----- | 3. _____ |
| im- • | • mature ----- | 4. _____ |
| | • lucky ----- | 5. _____ |

III. Choose the correct answer to fill in the blank (Chọn từ vựng chính xác để điền vào chỗ trống)

0. The weather was unusual / usual / unkind today. It was hot in the morning and cold in the afternoon.
1. Sarah was very impossible / impatient / patient. She was angry because of the long line.
2. It's safe / untidy / unsafe to play on the road with cars around.
3. The solution to the problem was possible / impossible / unfair to find. We tried every way.
4. The vase is unlucky / imperfect / immature because it has a small crack.
5. The dog is very unkind / kind / lucky to strangers. It barks at everyone.

Các con nghe bài ở link này:

https://drive.google.com/file/d/1o4XlzcFWbCDgKSVbJrAN7LT9jCR4bVxP/view?usp=drive_link

Part 3

– 5 questions –

Which creature did each child in Mr White's class draw?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



George



Richard



John



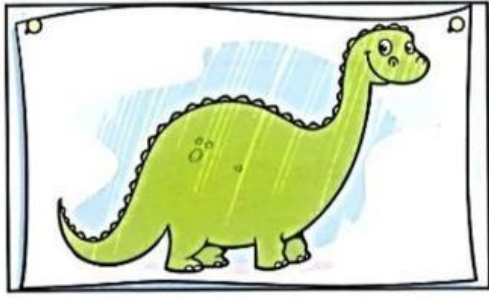
Sarah



Emma



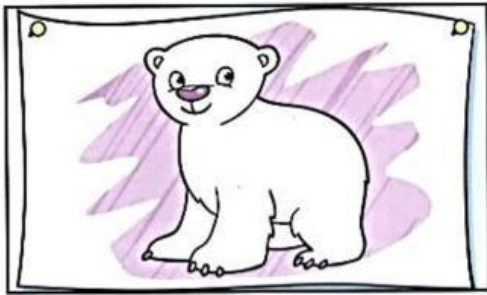
Daisy



A



B



C



D



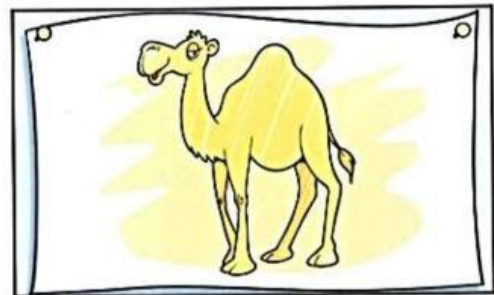
E



F



G



H